1.2| DẠNG CÂU HỎI TRỢ ĐỘNG TỪ MỖI KỲ RA 1-3 CÂU



Vấn đề không phải là ý tưởng.
Quan trọng là biến ý tưởng thành thành quả.

Các câu hỏi trợ động từ thường hỏi về **sự xác nhận**, **ý kiến** hoặc **sở thích**, **yêu cầu** một cái gì đó, đưa ra **gợi ý** và đưa ra **lời đề nghị**. Tuy với câu hỏi trợ động từ thì nhiều khả năng đáp án đúng sẽ là Yes hoặc No nhưng bạn hãy nhớ rằng những đáp án không sử dụng Yes hoặc No để trả lời cũng xuất hiện khá thường xuyên.

Chiến lược làm bài

- **Với câu hỏi trợ động từ Do, bạn cần tập trung lắng nghe Do/Does/Did...để phán đoán chính xác thì, thể.**
  → Nắm rõ thì và ngôi nhân xưng là quan trọng nhất.
- **Với câu hỏi trợ động từ Have, bạn cần tập trung lắng nghe chủ ngữ và động từ.**
  → Đáp án ở thì quá khứ hoặc hiện tại thường là đáp án đúng.
- **Với câu hỏi trợ động từ Can, bạn cần tập trung lắng nghe chủ ngữ và động từ.**
  → Đáp án diễn đạt những sắc thái của năng lực thường là đáp án đúng.
- **Với câu hỏi trợ động từ Will, bạn cần tập trung lắng nghe tân ngữ đi sau thì và động từ.**
  → Lưu ý không nghe nhầm Will với When hoặc là Where

Những dạng hỏi đáp thường gặp:

Câu hỏi trợ động từ thường bắt đầu với "trợ động từ" như: Do/ does/ did, Have /has /had, Can/ could , Will/ would , May/ might, Shall/ should ...

Q. Did you enjoy the seminar about leadership? Bạn có buổi tọa đàm về lãnh đạo không?
→ **Yes, it was quite informative.** Vâng nó khá là hữu ích.

Q. Have you seen the sales receipts? Bạn có thấy hóa đơn mua hàng không?
→ **No, where did you put them last?** Không, bạn để nó lần cuối là ở đâu?

Q. Will you keep in touch with me? Bạn sẽ giữ liên lạc với tôi chứ?
→ **Sure, I'll e-mail you.** Chắc chắn rồi, tôi sẽ gửi e-mail cho bạn.

Q. Will you be able to join our party? Bạn sẽ có thể tham dự bữa tiệc của chúng tôi chứ?
→ **Sorry. I have a previous appointment.** Xin lỗi, tôi có một cuộc hẹn trước rồi.

leadership (n) /'li:dərʃɪp/ lãnh đạo
seminar (n) /'semɪnɑ:r/ buổi tọa đàm
= conference /'kɑ:nfərəns/
informative (adj) /ɪn'fɔ:rmətɪv/ mang tính thông tin
= useful /'ju:sfl/
= educational /,edʒu'keɪʃənl/
receipt (n) /rɪ'si:t/ hóa đơn
= voucher /'vaʊtʃər/
keep in touch (v.p) /ki:p ɪn tʌtʃ/ giữ liên lạc
= reach out /ri:tʃ aʊt/

previous (adj) /'pri:viəs/ trước
= former /'fɔ:rmər/
appointment (n) /ə'pɔɪntmənt/: cuộc hẹn
= meeting /'mi:tɪŋ/

LIVEWORKSHEETS

Sample Question

Q. Have you hired a new secretary yet?
(A) Yes, she's coming to work tomorrow.
(B) A little bit lower.
(C) It wasn't confidential.

Giải thích: Nếu nghe được cụm *Have you hired* (đã tuyển dụng chưa?) thì bạn có thể dễ dàng biết ngay đáp án chính xác là (A). Nếu nhầm *hire* của câu hỏi với *higher* bạn sẽ dễ chọn nhầm đáp án (B). Bạn cũng có thể nhầm (C) là đáp án đúng nếu nghe nhầm *secretary* trong câu hỏi thành *secret*.

Ngài đã tuyển được thư ký mới chưa?
(A) Rồi, cô ấy đi làm vào ngày mai.
(B) Thấp hơn một chút.
(C) Đó không phải điều cơ mật.
Đáp án (A)

confidential (adj) /ˌkɒnfɪˈdenʃl/: cơ mật, bí mật
= intimate /ˈɪntɪmət/
secretary (n) /ˈsekrətəri/ thư ký *= assistant /əˈsɪstənt/*
secret (n) /ˈsiːkrət/: bí mật
= mystery /ˈmɪstəri/
hire (v) /ˈhaɪər/: tuyển dụng

Những đáp án đúng thường xuất hiện trong dạng nghi vấn thông thường

PHÂN LOẠI CHUNG	PHÂN LOẠI CHI TIẾT	MẪU ĐÁP ÁN THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI
Trả lời Yes/No	**Khẳng định**	**Yes, I did.** Đúng, tôi đã làm **Yes, I am.** Đúng, là tôi. **Yes + câu khẳng định + lý do/ lời giải thích.** Yes, I did it yesterday. The battery was too old.
	Phủ định	**No, I didn't.** Không, tôi không làm. **No. I'm not.** Không, không phải tôi. **No + câu phủ định + lý do/ lời hứa.** No, sorry. I haven't had time. I'll contact Mr John's garage tomorrow morning.
Trả lời thay thế Yes/No	**Khẳng định**	**Of course, they were.** Đương nhiên là họ rồi. **Sure, he did.** Chắc chắn anh ấy đã làm. **I'd like that.** Vậy thì tốt quá. **No problem.** Không vấn đề gì. **I think so.** Tôi nghĩ vậy. **I hope so.** Tôi hy vọng như vậy. **All right.** Được rồi. **You're right.** Bạn đúng.
	Phủ định	**I'm sorry [I'm afraid], I'll be in America.** Tôi xin lỗi [Tôi e là] tôi sẽ đang ở Mỹ. **Not at all.** Không có gì. **Not that I know of.** Có lẽ là không phải. **Not yet.** Vẫn chưa. **I don't think so.** Tôi không nghĩ vậy. **I don't think I can.** Tôi không nghĩ là tôi có thể.
Câu trả lời gián tiếp		**Actually,** ~Thực ra là~ **Well,**~ Không rõ~
Trả lời không có Yes/No	**Khẳng định**	**He might be late.** Anh ta có thể muộn
	Phủ định	**I'm not interested.** Tôi không quan tâm.

battery (n) /ˈbætəri/ pin, bình điện
dead battery (n.p) hết pin
contact (vn) /ˈkɑːntækt/ liên lạc
= drop (SO) a line
garage (n) /gəˈrɑːʒ/: nhà xe
= repair shop /rɪˈper ʃɑːp/

problem (n) /ˈprɑːbləm/ vấn đề
= obstacle /ˈɑːbstəkl/
= issue /ˈɪʃuː/

actually (adv) /ˈæktʃuəli/ thực ra thì
= honestly /ˈɑːnɪstli/
interested (adj)/ˈɪntrəstɪd/ thú vị, quan tâm
= absorbed /əbˈzɔːrbd/

1.3| DẠNG CÂU HỎI PHỦ ĐỊNH — MỖI KỲ RA 2-3 CÂU

Các câu hỏi phủ định được sử dụng để thể hiện thái độ của người nói như: bất ngờ, tức giận hoặc sốc đối với một hành động của ai đó hoặc sự kiện nào đó.



LIVEWORKSHEETS

Với dạng câu phủ định, ý nghĩa của những câu trả lời Yes hoặc No thường khiến thí sinh nhầm lẫn. Bạn nên nhớ rằng, dù câu trả lời là Yes hay No, thì ý nghĩa cũng giống như câu hỏi khẳng định.

Sẽ chẳng có thành quả nào nếu bạn không cố gắng.

Chiến lược làm bài

- ❖ Cho dù câu trả lời là Yes hay No thì ý nghĩa cũng giống như câu hỏi khẳng định.
- ❖ Đáp án dạng 'Yes, but [and] ~' thường là đáp án chính xác.

Những dạng câu hỏi đáp thường gặp

Thường bắt đầu bằng các động từ khiếm khuyết dạng phủ định hoặc trợ động từ như: isn't /aren't, don't/ doesn't/ didn't, haven't/ hasn't/ hadn't, can't/ couldn't , won't/ wouldn't , shouldn't ...

Q. Isn't there any computer specialist in your shop? Ở cửa hàng không có chuyên gia máy tính nào sao?
→ **No, there ins't yet.** Vâng, chưa có ạ.

Q. Don't you have any more tickets left? Bạn không còn lại chiếc vé nào à?
→ **No, they're all sold out.** Vâng tất cả đã được bán hết rồi.

Q. Haven't we finished our medical check-up? Không phải chúng ta đã hoàn thành kiểm tra sức khỏe rồi à?
→ **Yes, just last month.** Phải, hồi tháng trước.

Q. Won't you be joining the workshop? Bạn không tham dự buổi hội thảo à?
→ **The schedule has changed.** Lịch trình đã thay đổi rồi.

specialist (n) /'speʃəlɪst/ chuyên gia
= expert /'eksp3:rt/
medical (adj) /'medɪkl/ thuộc về y tế
medical examiner: bác sĩ pháp y
workshop (n) /'wɜ:rkʃɑ:p/ hội thảo, *công xưởng*
= mill /mɪl/ công xưởng
schedule (n) /'skedʒu:l/ lịch trình
= timetable /'taɪmteɪbl/
schedule (v) = plan (v) lên kế hoạch

Sample Question

07-05.mp3

Q. Didn't you like the food at the reception?
(A) To welcome the new employees.
(B) No, everything was too salty.
(C) Use a catering company.

Giải thích: Với câu hỏi "không thích đồ ăn à?" thì đáp án (B) "quá mặn" là phù hợp nhất. Đáp án (A) với To + động từ nguyên thể chỉ phù hợp là câu trả lời cho dạng nghi vấn Why, đáp án (C) sử dụng catering company để tạo sự liên quan với food ở câu hỏi nhằm gài bẫy.

Từ vựng: reception tiếp tân, tiệc đón tiếp **welcome** chào mừng **employee** nhân viên **salty** mặn **catering company** công ty cung cấp thực phẩm.

Bạn không thích đồ ăn ở buổi đón tiếp à?
(A) Để chào mừng nhân viên mới.
(B) Ừ, các món đều quá mặn.
(C) Sử dụng một câu ty cung cấp thực phẩm
Đáp án (B)

reception (n) /rɪ'sepʃn/ tiếp nhận, đón tiếp
= welcome /'welkəm/
catering (n) /'keɪtərɪŋ/ sự phục vụ, cung cấp
= provision /prə'vɪʒn/
salty (adj) /'sɔ:lti/: mặn
salty humor: tính hài hước mặn mà

Những đáp án đúng thường xuất hiện trong dạng câu hỏi phủ định

Trả lời Yes/No	**Khẳng định**	**Yes, there should.** Vâng, nên có.
	Phủ định	**No, there isn't.** Không, không có.
Giải thích/biện bạch	**Yes, but [and] it has disappeared.** Vâng, nhưng nó đã biến mất rồi.	
Cảm ơn	**Thank you for inviting me.** Cảm ơn vì đã mời tôi.	

LIVEWORKSHEETS

Đồng ý	**You're right.** Bạn đúng
Những đáp án không phụ thuộc vào loại câu hỏi (không biết rõ)	
Chưa quyết định	**I haven't decided yet.**
Chưa được nghe tới	**I haven't been told yet.**
Chưa kiểm tra	**I haven't checked.**
Không nhớ	**I can't remember.**
Không biết con số chính xác	**I can't give you exact figures.**
Tùy vào tình huống	**It depends.**
Tùy vào đối phương	**It's up to you. = I'll leave it up to you.**
Để hỏi	**Let me ask.**
Để kiểm tra	**Let's check.**

disappear (v)
/ˌdɪsəˈpɪə(r)/ biến mất
= vanish /ˈvænɪʃ/

I. LISTENING PRACTICE:

Listen and fill in the gaps with the words you hear. Then write 1 possible answer to each of these questions. There are at least 6 words in each sentence. Try to apply new vocabulary and the grammar knowledge you've just learnt.

figures (n) /ˈfɪgjərz/ số liệu
= numbers
depend (v) /dɪˈpend/ phụ thuộc
= be determined by
/ bi dɪˈtɜːrmɪnd baɪ /

1. Q: , Sir?
   A: Yes, I'm looking for white trousers.
2. Q: Excuse me. Could you help me find a suit in my size?
   A: Sure, what size
3. Q: to the concert on Saturday?
   A: Yes, but I'm afraid I can't.
4. Q: Have you ever been to our headquarters before?
   A: Yes, .
5. Q: a chance to review your task list?
   A: I'm planning to do it this morning.

6. Q: Do you have time to prepare the samples for our clients?
   A: Sure, right away.
7. Q: the interest rates will go up again?
   A: I hope they won't.
8. Q: Have you seen ?
   A: It's on your desk.
9. Q: Is this ladder strong enough to support me?
   A: Yes, but .
10. Q: Could I possibly pick up my winter coat ?
    A: I'll have it ready by tomorrow.
11. Q: Don't you have to leave for the airport?
    A: Yes, I'm leaving .
12. Q: Isn't the local pharmacy expensive?

LIVEWORKSHEETS

A: Yes, the price is .

13. Q: Don't you want to reserve an aisle seat?
    A: No, .
14. Q: Didn't you attend the central office's ?
    A: Yes, but that was years ago.
15. Q. Aren't they planning on building a new clinic around here?
    A: Yes, , actually.
16. Q: Isn't the job fair today?
    A: No, I think it's .
17. Q: review this lease before you sign?
    A: Yes, you're right.
18. Q: about the increasing student enrollment numbers?
    A: Yes, the figures are much higher lately.
19. Q: Didn't you have plans to take a leave of absence ?
    A: I decided to postpone them.
20. Q: Shouldn't we take a break?
    A: Yes, .

II. STRATEGY PRACTICE:

Choose 3 among the 5 responses that best reply the question.

1. Can I help you, Sir?

a. Yes, I'm looking for white trousers.
b. Do you have a smaller size, please?
c. Can you please tell me the price of this grey suit?
d. Yes, you can find them in the corner.
e. No, I didn't do that.

2. Do you want to go to the concert on Saturday?

a. Absolutely! Do you want me to pick you up?
b. I haven't attended any big events.
c. I'd love to, but I'm afraid I can't.
d. Yes, some of them were boring.
e. Sorry, I'm not really interested in that event.

3. Is Mr. Travis coming today?

a. He is picking up his wife from head office.
b. I'm sure that he won't be in today.
c. Not today, as his flight was postponed.
d. Thanks a lot. I took the umbrella back yesterday.
e. Yes, he actually arrived 5 minutes ago.

4. Do you want me to turn on the heater?

a. No, I'm okay. Are you cold?
b. I wish you were here today.
c. Jason called me yesterday.

LIVEWORKSHEETS

d. Sure. It has been so cold for the last few days.
e. Yes, please. It's freezing!

5. Do you think the interest rates will go up again?

a. No, I didn't win the prize.
b. I hope they won't.
c. Sure, they paid in advance.
d. No, I don't think so.
e. Yes, they will increase for sure.

6. Have you seen my train ticket?

a. It's close to the plastic folder on your desk.
b. No, sorry. Do you need any help to find it?
c. Under the tree, such a cute rabbit.
d. I booked 2 tickets for you and me.
e. It's in the back pocket of your trousers.

7. Is this ladder strong enough to support me?

a. Yes, but you need to be careful.
b. I don't think so. It looks old and weak.
c. No, I don't think I can carry this heavy box.
d. Please check the weight limit, it's written on the left side.
e. You look exhausted. What's the matter?

8. Have you seen the document that was sitting on the cabinet?

a. Yes, I filed it in the cabinet.
b. No, sorry. Which drawer did you put it in?
c. It needs to be repaired as soon as possible.
d. No, he is still working on it.
e. Yes, I already gave it to our boss.

9. Does your language course end soon?

a. Yes, in a couple of days.
b. Is he Chinese or Japanese?
c. Not until the end of next month.
d. You have to register by tomorrow.
e. I will take the final test tomorrow.

10. Is there an express bus to Chicago?

a. Yes, there is one every hour.
b. Yes, but the station is quite far from here.
c. I'm here to attend the seminar.
d. Sorry. I'm new in town, so I don't know the bus schedule.
e. No, the press wasn't operating.

11. Did you pay the bills in cash yesterday?

a. Actually, I'm not feeling well.

LIVEWORKSHEETS

b. No, I paid them by credit card.
c. Can you help me cash this check?
d. Yes, they cost $2000 in total.
e. No, Tom was the one who did it.

12. Did you enjoy yourself at the housewarming party last night?

housewarming (party) (n) /ˈhaʊs.wɔːr.mɪŋ/ tiệc tân gia

a. No, that was the worst celebration I've ever been to.
b. Absolutely! I had a great time!
c. I am feeling good. Thank you.
d. We need to put up the decoration for the party.
e. Actually, I had a sore throat, so I didn't go.

III. WRITING PRACTICE:

Write 2 suitable responses to each question.

1. Can I help you, Sir?
→ a hotel/ Yes, /near here. / I need to find
→

2. Do you want to go to the concert on Saturday?
→ listening to music. /No, /interested in/ I am not
→

3. Do you think the interest rates will go up again?
→ I believe that/ No, / for a few years. / it will be stable
→

4. Have you seen my train ticket?
→ under the keyboard/ It's/ in your room.
→

5. Is this ladder strong enough to support me?
→ the weight limit./ check/ you should/ I'm not sure,
→

6. Have you seen the document that was sitting on the cabinet?
→ I'll tell you/ but/ I have found it. /Not yet,/ as soon as
→

7. Is there an express bus to Chicago?
→ the next one/ in 30 minutes./ Yes,/ will be here
→

8. Did you pay the bills in cash yesterday?
→ my credit card./No, /I paid by
→

IV. LISTENING REVIEW:

Listen ONE time to decide the best response to the question. Then listen again and dictate everything you hear.

1. Weren't you going to ?
A. .
B. There's of the moon.
C. She's sitting .

2. May I ?
A. of you.
B. It's not .
C. No, my throat .

LIVEWORKSHEETS

3. Hasn't the accountant ?
A. was made.
B. He's still working on .
C. You can .

4. Can't you ?
A. I passed my test .
B. is 55.
C. That'll be the .

5. ?
A. Sorry, .
B. Yes, I'll pay the fee soon.
C. at 4.

6. Haven't you received ?
A. I'll send it .
B. We got it .
C. with the application.

7. very big?
A. all over the world.
B. It takes around .
C. is in New York.

8. Does Mr. Chang want to ?
A. He's .
B. prefer this city.
C. .

9. Haven't you visited ?
A. .
B. It was .
C. I go to .

10. Weren't you tired ?
A. I was .
B. Yes, it leaves .
C. if I can.

2. WRITING PRACTICE:
Rearrange words to make a complete sentence.

1. **Q: Do you want to go to the concert on Saturday?**
   A: Yes, but I'm afraid I can't.
   Q: Are you busy with your new project or something?
   A: Well, I'll be having a small party with some new business partners.
2. **Q: Have you ever been to our headquarters before?**
   A: Yes, several times.
   Q: know/ anyone here?/ Do you
   A: your director/ before. /I have worked with
3. **Q: Have you had a chance to review your task list?**
   A: I'm planning to do it this morning.
   Q: ask for help/ I don't understand? /if Where should I
   A: contact to / the HRM /You should/ to be explained.
4. **Q: Do you think the interest rates will go up again?**
   A: I hope they won't.
   A: a financial plan/ have/ yet? Do you
   Q: I am underway/ Well,/ to create/ it.
5. **Q: Don't you have to leave for the airport?**
   A: Yes, I'm leaving in five minutes.
   Q: your luggage/ again? /Did you check
   A: I haven't forgotten /I am sure that/ anything./ Yes,
6. **Q: Isn't the local pharmacy expensive?**
   A: Yes, the price is a bit higher.
   Q: there?/ buy /Why did you

LIVEWORKSHEETS

A: a prestigious place./ That is

7. **Q: Didn't you attend the central office's training course?**
   A: Yes, but that was years ago.
   Q: feel /about it?/ How do you
   A: very useful/ It's/ and/ worth for money.
8. **Q. Aren't they planning on building a new clinic around here?**
   A: Yes, right across this street, actually.
   Q: a sensible place. /Do you think/ it is
   A. I have no idea /since/ about real estate. / I don't know
9. **Q: Isn't the job fair today?**
   A: No, I think it's this Thursday.
   Q: there/ with me?/ Do you want to go to
   A: I'm busy /but /on that day. /I would love to,
10. **Q: Didn't you have plans to take the annual leave next week?**
    A: I decided to postpone them.
    Q: soon? /Are you going to be /very busy
    A: maybe, /behind schedule/my project is/ Yes

(O) Practice Exercise

Choose the correct answer for each question started with *an auxiliary verb.*

1. Mark your answer (A) (B) (C)
2. Mark your answer (A) (B) (C)
3. Mark your answer (A) (B) (C)
4. Mark your answer (A) (B) (C)
5. Mark your answer (A) (B) (C)
6. Mark your answer (A) (B) (C)
7. Mark your answer (A) (B) (C)

LIVEWORKSHEETS